

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLP

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX)

Ngành: Hóa chất

| | | | |
|--------------|------------------|---------------|---------------|
| Giá | 3,930 VNĐ | | |
| (27/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -1.9% | -20.4% | -12.2% |

| | |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 3,660 - 6,540 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 275 |
| Số lượng CPLH (CP) | 69,999,847 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 75,035 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.61% |
| Beta | 0.94 |

- KIM Vietnam Growth Equity Fund
- Mai Thanh Phương (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Thương mại Nhựa Hà Nội
- Nguyễn Thùy Dung
- Khác

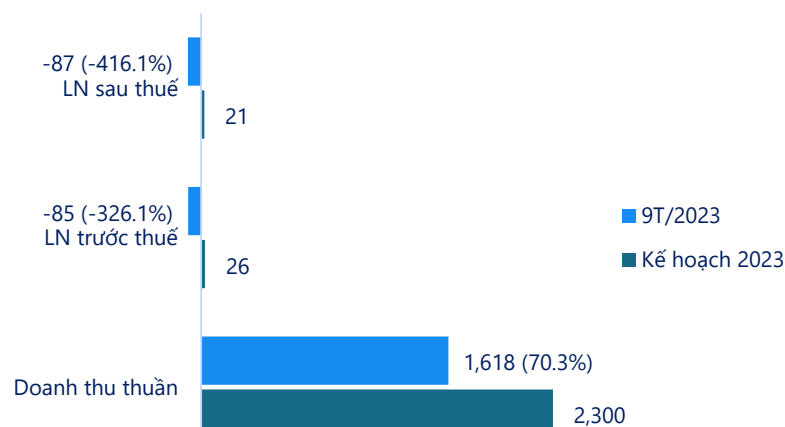


(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

443.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 91.6 | -17.1%
Cùng kỳ: \downarrow 103.3 | -18.9%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

1,617.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 541.9 | -25.1%

LN thuần
Q3 2023

8.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 112.7 | +108.6%
Cùng kỳ: \downarrow 2.6 | -22.5%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

-83.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 135.7 | -260.2%

LNTT
Q3 2023

8.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 112.7 | +108.6%
Cùng kỳ: \downarrow 2.7 | -24.7%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

-84.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 135.4 | -267.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLP

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|-------------------------------|--------------|--------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| Doanh thu thuần | 443.6 | 546.9 | -18.9% | 1,617.6 | 2,159.6 | -25.1% |
| Giá vốn hàng bán | 407.1 | 467.9 | -13.0% | 1,475.7 | 1,840.5 | -19.8% |
| Lợi nhuận gộp | 36.5 | 79.0 | -53.9% | 141.9 | 319.1 | -55.5% |
| Doanh thu HĐTC | 1.2 | 3.7 | -67.9% | 5.2 | 64.0 | -91.9% |
| Chi phí tài chính | 15.9 | 23.0 | -30.8% | 153.6 | 123.9 | 24.0% |
| Chi phí lãi vay | 15.1 | 21.2 | -28.8% | 63.5 | 72.1 | -12.0% |
| Chi phí bán hàng | 6.0 | 32.4 | -81.6% | 41.6 | 157.2 | -73.6% |
| Chi phí QLDN | 6.9 | 15.7 | -56.3% | 35.5 | 49.5 | -28.3% |
| LN thuần từ HĐKD | 8.9 | 11.5 | -22.5% | 83.5 | 52.2 | -260.2% |
| LN khác | - | 0.4 | -34.0% | 1.3 | 1.5 | 16.8% |
| LN trước thuế | 8.3 | 11.0 | -24.7% | 84.8 | 50.6 | -267.5% |
| Thuế TNDN | 0.9 | 0.4 | 116.4% | 1.7 | 1.7 | -0.9% |
| Lợi nhuận sau thuế | 7.4 | 10.6 | -30.3% | 86.5 | 48.9 | -276.9% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | 7.5 | 5.0 | 50.7% | 76.8 | 29.3 | -362.0% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 22.5 | 77.7 | 64.1 | 58.8 | 78.9 | 258.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | - | 7.2 | 138.9 | 34.3 | 3.5 | 80.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | - | 69.1 | 191.8 | 75.1 | 75.9 | 163.5 |
| Lưu chuyển tiền thuần | - | 53.8 | 11.2 | 18.0 | 6.5 | 14.7 |

(Nguồn: fireant.vn)

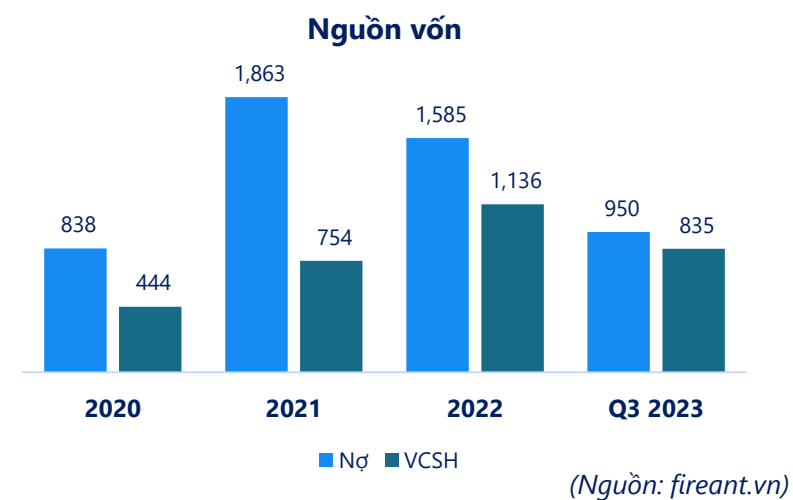
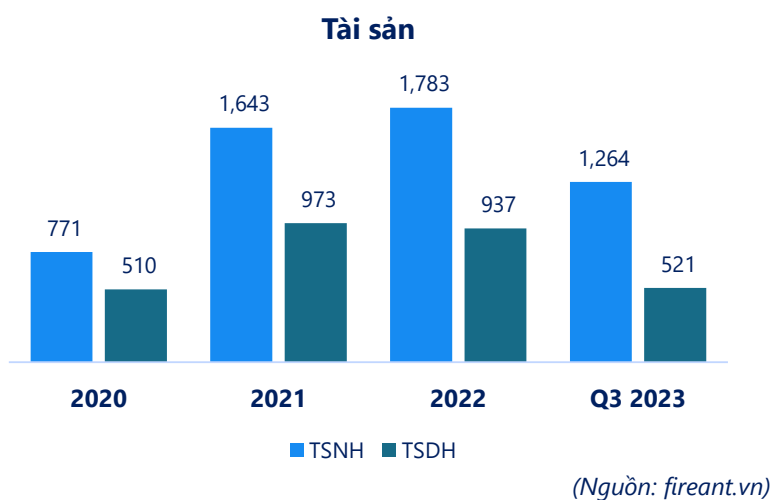
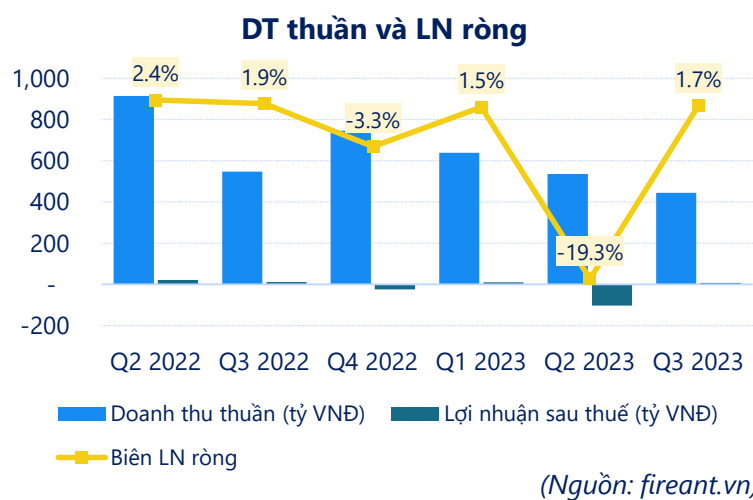
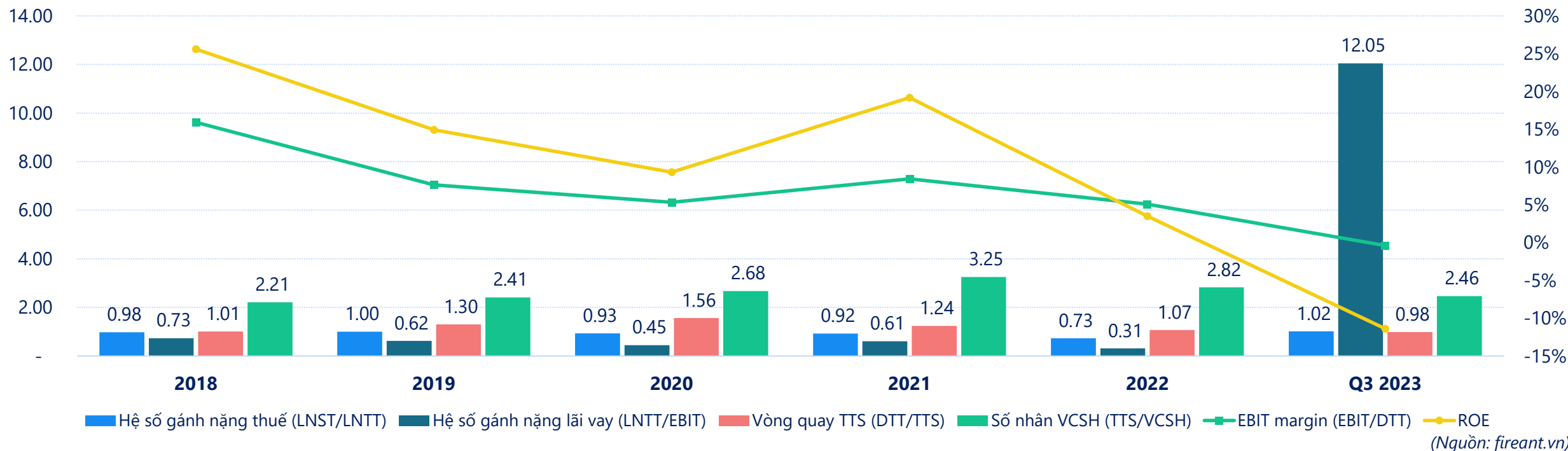
Đơn vị: tỷ VNĐ

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|---------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | 1,263.8 | 1,783.2 | -29.1% | 70.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 16.5 | 26.3 | -37.2% | 0.9% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 40.7 | 71.2 | -42.9% | 2.3% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 859.4 | 1,100.6 | -21.9% | 48.2% |
| Hàng tồn kho | 331.2 | 558.7 | -40.7% | 18.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 16.0 | 26.4 | -39.3% | 0.9% |
| Tài sản dài hạn | 521.0 | 937.4 | -44.4% | 29.2% |
| Các khoản phải thu dài hạn | 2.8 | 4.4 | -37.6% | 0.2% |
| Tài sản cố định | 243.5 | 704.2 | -65.4% | 13.6% |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 12.3 | 8.6 | 43.9% | 0.7% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 239.4 | 176.9 | 35.3% | 13.4% |
| Tài sản dài hạn khác | 23.1 | 43.3 | -46.6% | 1.3% |
| Tổng cộng tài sản | 1,784.8 | 2,720.6 | -34.4% | 100.0% |
| Nợ phải trả | 949.6 | 1,584.7 | -40.1% | 53.2% |
| Nợ ngắn hạn | 949.6 | 1,509.8 | -37.1% | 53.2% |
| Nợ vay ngắn hạn | 743.1 | 1,122.4 | -33.8% | 41.6% |
| Nợ dài hạn | - | 74.9 | -100.0% | 0.0% |
| Nợ vay dài hạn | - | 74.3 | -100.0% | 0.0% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 835.2 | 1,135.9 | -26.5% | 46.8% |
| Vốn chủ sở hữu | 835.2 | 1,135.9 | -26.5% | 46.8% |

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLP

Phân tích Dupont



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLP

Chi số tài chính

| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|---------------------|-------|-------|------|-------|------|---------|
| Biên LN thuần (TTM) | 11.7% | 4.9% | 2.5% | 5.2% | 1.3% | -4.5% |
| Biên LNST (TTM) | 11.4% | 4.8% | 2.2% | 4.8% | 1.2% | -3.6% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 15.9% | 7.7% | 5.3% | 8.4% | 5.1% | -0.4% |
| ROE (TTM) | 25.6% | 14.9% | 9.3% | 19.2% | 3.5% | -8.8% |
| ROA (TTM) | 11.6% | 6.2% | 3.5% | 5.9% | 1.2% | -3.6% |

Hiệu quả hoạt động

| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
| Số ngày phải thu | 62.2 | 51.3 | 50.8 | 81.5 | 102.8 | 124.9 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 127.3 | 77.2 | 54.3 | 69.5 | 81.7 | 79.0 |
| Số ngày phải trả NCC | 16.2 | 9.5 | 9.7 | 34.3 | 53.6 | 49.4 |
| Vòng quay TSCĐ | 4.1 | 5.9 | 8.1 | 5.3 | 4.0 | 5.2 |
| Vòng quay TTS | 361.0 | 280.4 | 233.3 | 294.8 | 340.9 | 370.7 |

Thanh khoản

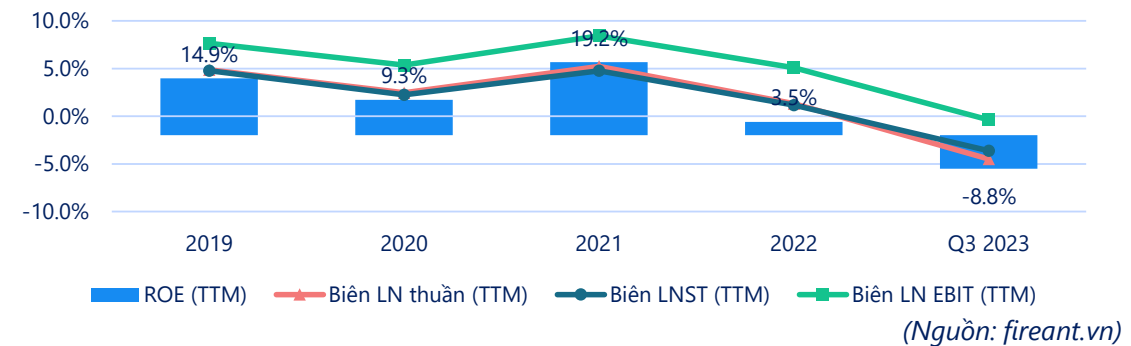
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|-----------------------|------|------|------|------|------|---------|
| Khả năng TT hiện hành | 1.4 | 1.0 | 1.1 | 1.0 | 1.2 | 1.3 |
| Khả năng TT nhanh | 0.7 | 0.6 | 0.7 | 0.6 | 0.8 | 1.0 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.0 | 0.1 | 0.1 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Khả năng TT lãi vay | 3.7 | 2.6 | 1.8 | 2.6 | 1.5 | (0.1) |

Nhóm chỉ số định giá

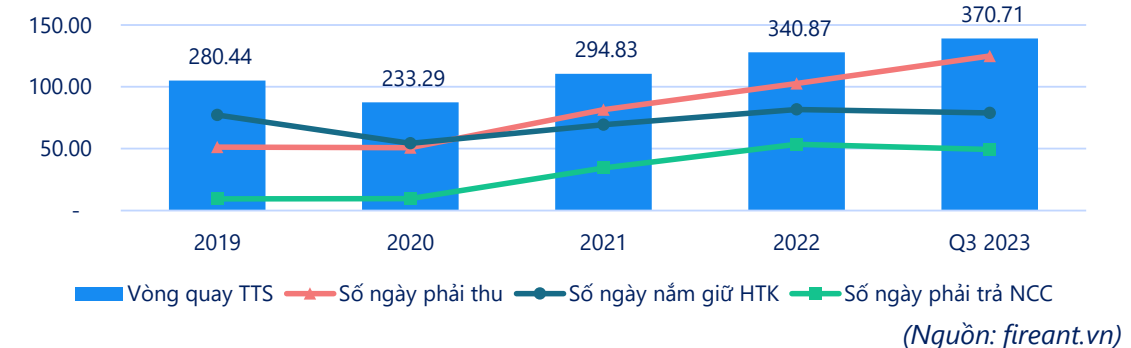
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|-------|---------|
| EPS | 3,961 | 1,999 | 995 | 2,871 | 474 | 1,223 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 16,434 | 15,836 | 10,763 | 11,230 | 9,715 | 9,056 |
| P/E | 3.5 | 4.7 | 9.8 | 6.2 | 8.6 | (3.8) |
| P/B | 0.8 | 0.6 | 0.9 | 1.6 | 0.4 | 0.5 |
| P/S | 0.4 | 0.2 | 0.2 | 0.3 | 0.1 | 0.1 |

(Nguồn: fireant.vn)

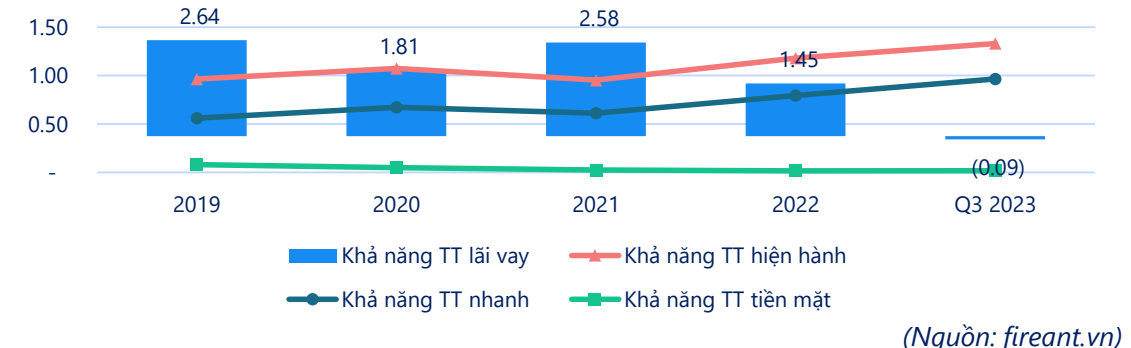
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



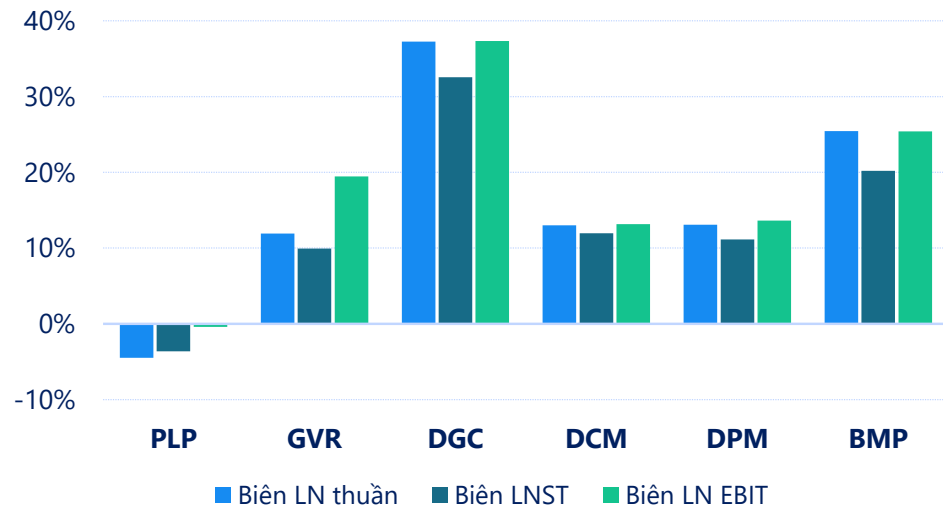
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLP

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------------|
| PLP | 1,617.6 | -25.1% | 86.5 | -276.9% | -5.3% | 2.3% |
| GVR | 14,488.7 | -11.1% | 1,953.8 | -44.0% | 13.5% | 21.4% |
| DGC | 7,360.2 | -35.1% | 2,489.8 | -49.4% | 33.8% | 43.4% |
| DCM | 9,036 | -21.2% | 617 | -81.1% | 6.8% | 28.5% |
| DPM | 10,187 | -30.8% | 436 | -90.2% | 4.3% | 30.3% |
| BMP | 3,703 | -15.9% | 783 | 74.9% | 21.2% | 10.2% |

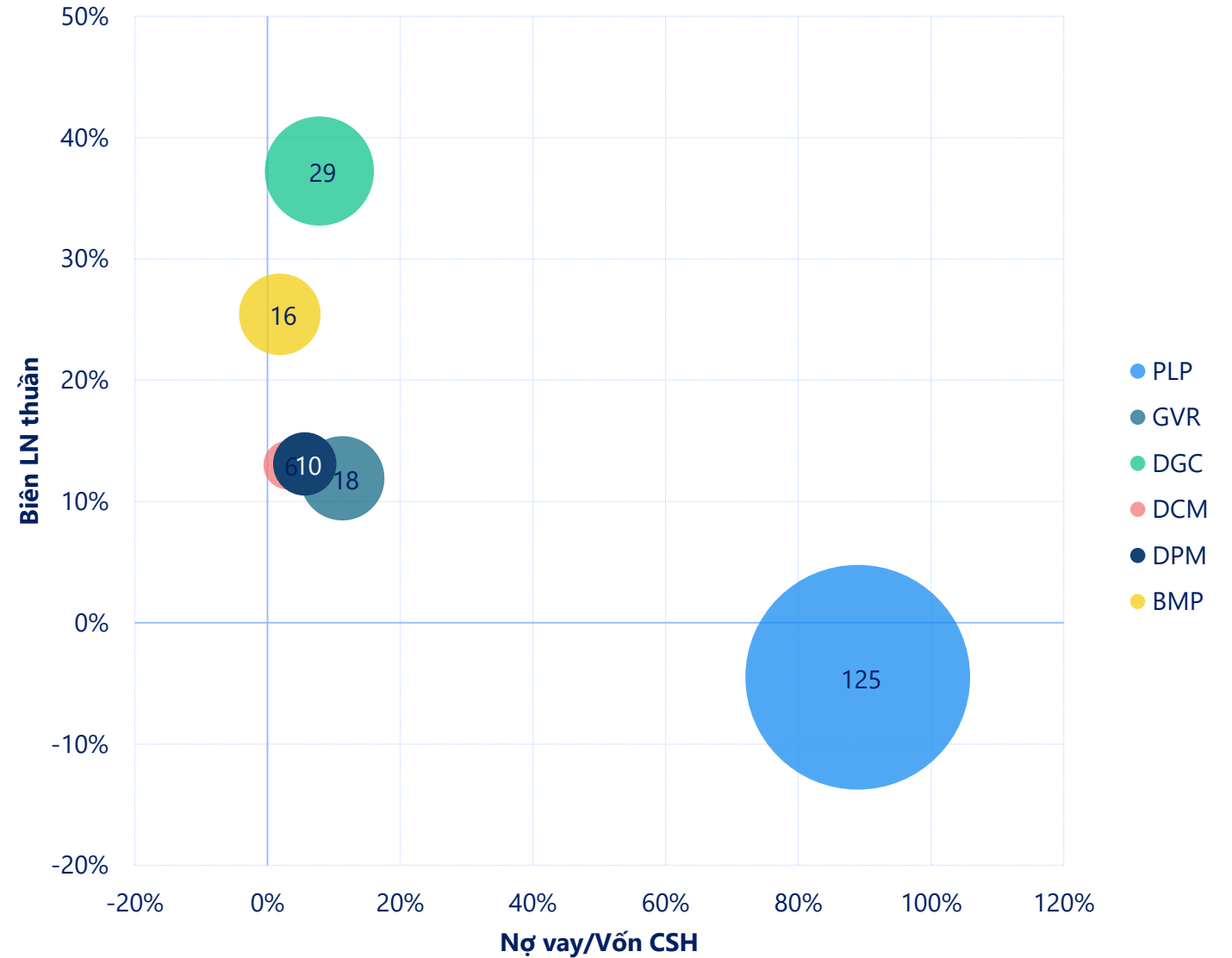
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)